CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.7%	**26.5%**	**10.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.73 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.71 (B3)** Nguy hiểm

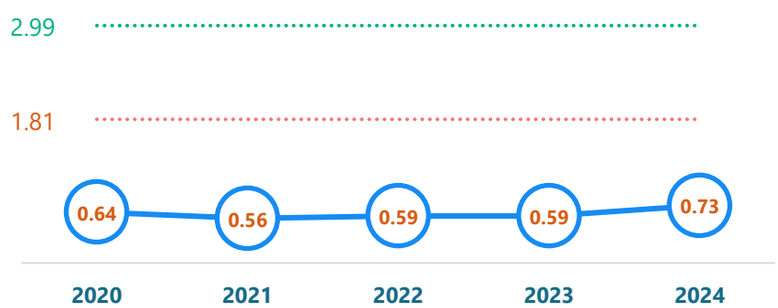
DT thuần — *2024*: **1,112** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 298 ▲ 36.5%

LN sau thuế — *2024*: **116** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 36.0 ▲ 45.1%

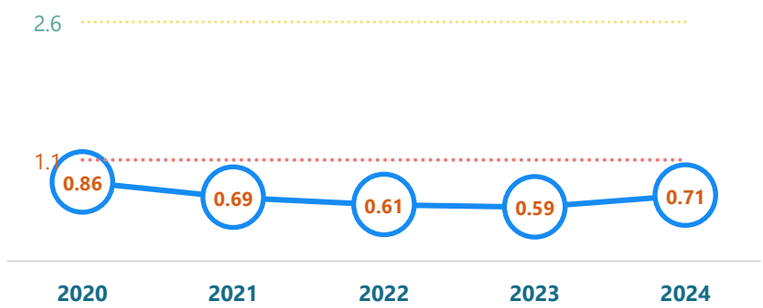
ROE — 2024: **6.8%**; +/- YoY ▲ 1.2%

ROA — 2024: **2.2%**; +/- YoY ▲ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



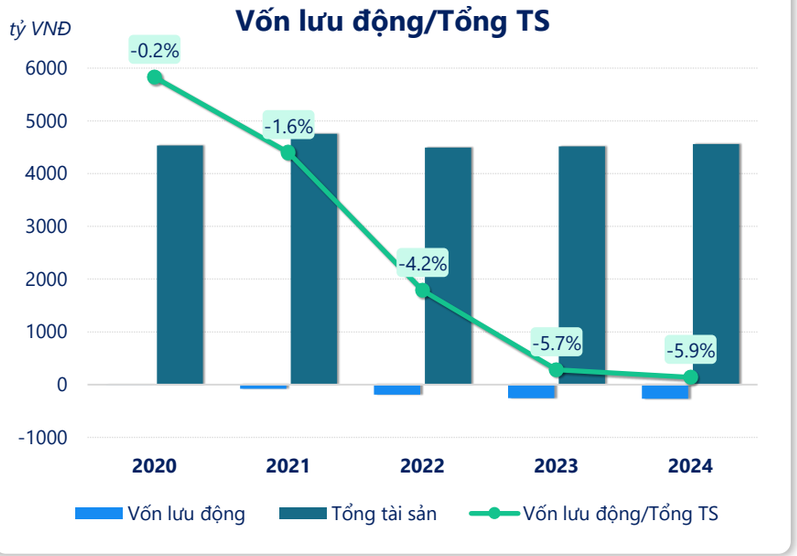
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTI** năm **2024** đạt **0.73**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.59). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTI** năm **2024** đạt **0.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **CTI** ghi nhận doanh thu thuần **1,112** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.5%** và **tăng 45.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.75%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

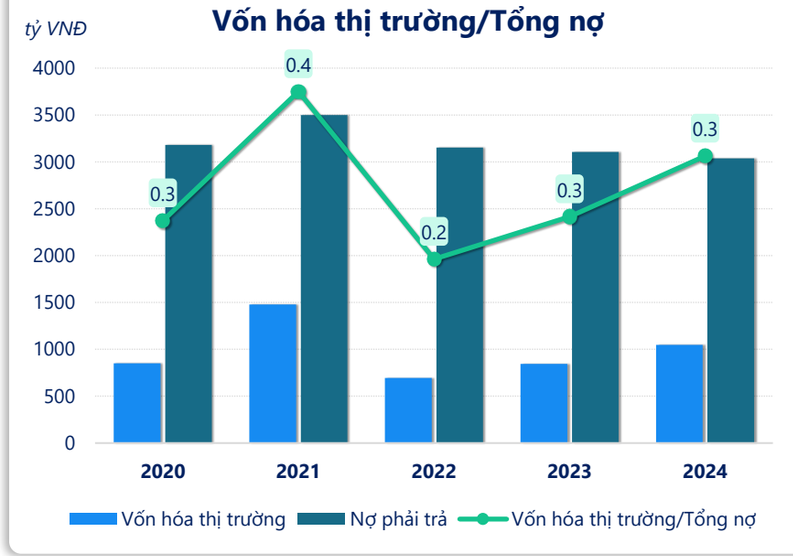
CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

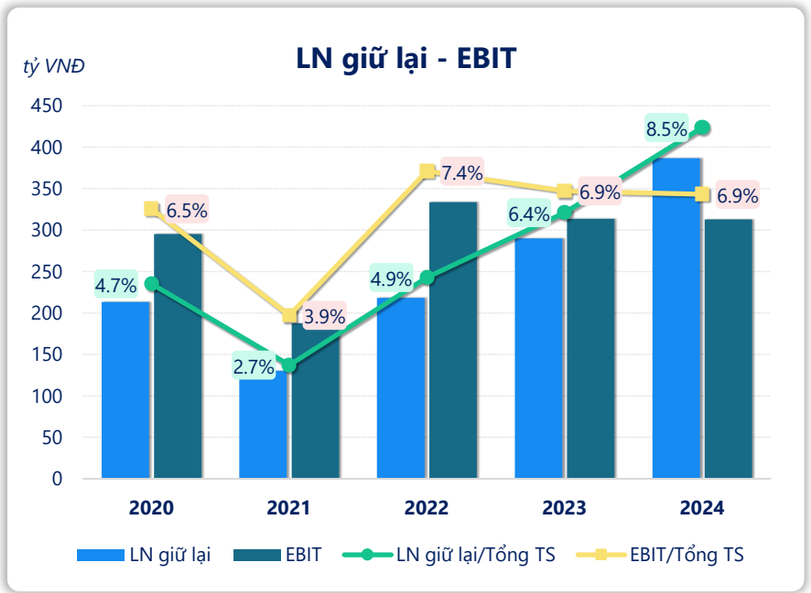


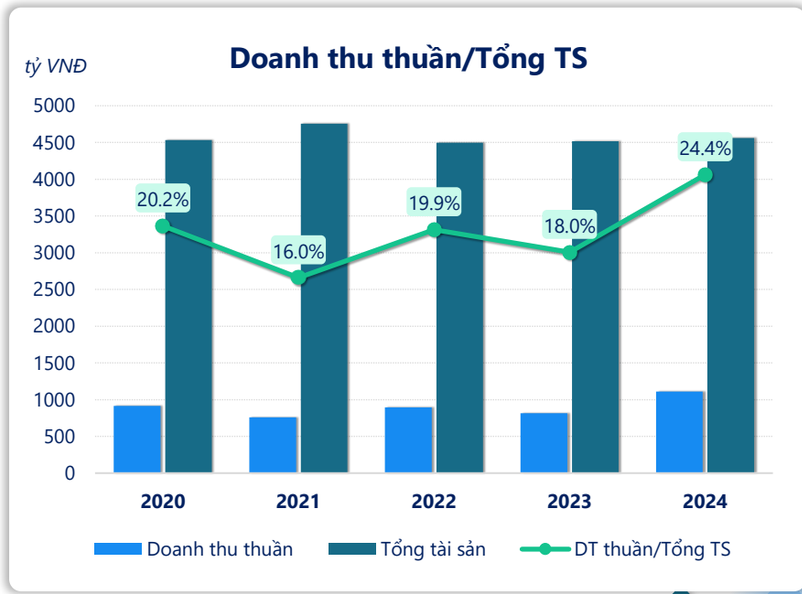
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,592**	**4,516**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	**4,089**	**4,149**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.7**	**60.0**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**825**	**625**	**32.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**915**	**759**	**894**	**814**	**1,112**
Giá vốn hàng bán	635	490	458	404	693
Lợi nhuận gộp	**280**	**268**	**436**	**411**	**419**
Doanh thu HĐTC	14.4	3.67	0.63	1.41	0.72
Chi phí TC	177	192	222	222	188
Chi phí lãi vay	**177**	**191**	**222**	**221**	**188**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	4.89	7.25	7.03	4.09
Chi phí QLDN	71.5	73.6	93.0	89.5	102
LN thuần từ HĐKD	**42.1**	**1.88**	**114**	**93.7**	**126**
Lợi nhuận khác	76.1	-5.59	-1.56	-1.30	-0.48
LN trước thuế	**118**	**-3.71**	**112**	**92.4**	**125**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**-13.2**	**96.8**	**80.0**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.9**	**-4.26**	**92.4**	**76.5**	**99.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	258	354	333	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-384	-208	-143	-78.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.4	159	-310	-221	-208
Tiền đầu kỳ	83.5	184	218	53.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**101**	**33.5**	**-164**	**-30.3**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	184	218	53.3	23.1	37.1